

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 43

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 66 được cấp ngày 23 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán độc lập tại tầng 7, TTTM Gigamall, số 240-242 Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 40 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch	
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Tường	Thành viên	
Ông Dickson Loo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Đào Phương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Carl Rodrigues	Thành viên không chuyên trách	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không chuyên trách	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kwak Dong Won	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đào Thế Vinh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 28 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11540790/66743575

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vàng ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1



Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.722.580.223.213	1.214.668.053.481
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	198.366.829.920	343.268.978.446
111	1. Tiền		178.366.829.920	298.268.978.446
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	45.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		327.656.000.000	26.970.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	327.656.000.000	26.970.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		297.774.502.489	172.183.039.721
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	84.745.238.324	55.600.240.807
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	148.965.345.224	83.868.618.424
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	1.076.210.148
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	64.367.594.095	31.230.684.864
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(648.921.489)	(554.436.844)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		345.246.335	961.722.322
140	IV. Hàng tồn kho	9	809.128.818.093	645.343.443.583
141	1. Hàng tồn kho		809.229.434.643	645.474.242.560
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(100.616.550)	(130.798.977)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		89.654.072.711	26.902.591.731
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	89.579.702.824	26.359.674.328
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		74.369.887	542.917.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.248.343.569.260	1.186.362.506.469
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		217.399.143.157	195.113.466.522
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.570.040.382	17.710.387.760
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	215.829.102.775	177.403.078.762
220	II. Tài sản cố định		180.250.337.796	180.419.430.219
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	146.077.211.017	143.600.233.728
222	Nguyên giá		419.446.260.437	369.062.352.123
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(273.369.049.420)	(225.462.118.395)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	34.173.126.779	36.819.196.491
228	Nguyên giá		73.638.410.750	65.175.851.834
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.465.283.971)	(28.356.655.343)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		150.369.870.912	95.492.603.009
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	150.369.870.912	95.492.603.009
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	126.943.496.340	127.131.188.562
251	1. Đầu tư vào công ty con		146.967.360.226	146.967.360.226
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		7.200.000.000	7.200.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(27.223.863.886)	(27.036.171.664)
260	V. Tài sản dài hạn khác		573.380.721.055	588.205.818.157
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	573.380.721.055	588.205.818.157
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.970.923.792.473	2.401.030.559.950

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.588.305.399.544	1.633.031.879.133
310	I. Nợ ngắn hạn		1.523.547.958.011	1.086.939.305.290
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	385.976.612.242	290.356.590.070
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.390.193.960	3.322.270.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	103.158.952.867	19.780.942.004
314	4. Phải trả người lao động		274.943.761.987	134.324.835.868
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	52.800.428.059	59.203.344.033
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	12.499.500.000	5.619.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	15.873.495.260	37.722.749.632
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	20	674.905.013.636	536.609.073.683
330	II. Nợ dài hạn		64.757.441.533	546.092.573.843
338	1. Vay và nợ dài hạn	20	64.757.441.533	546.092.573.843
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.382.618.392.929	767.998.680.817
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.382.618.392.929	767.998.680.817
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		76.926.900.000	76.341.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		76.926.900.000	76.341.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(88.567.574.818)	(71.626.428.562)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(30.050.280.292)	(47.145.803.798)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.424.309.348.039	810.429.673.177
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		759.346.363.581	1.233.907.597.141
421b	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		664.962.984.458	(423.477.923.964)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.970.923.792.473	2.401.030.559.950

Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng

Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	6.944.131.670.262	3.294.770.865.131
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	6.944.131.670.262	3.294.770.865.131
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(2.646.864.442.540)	(1.384.110.215.571)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		4.297.267.227.722	1.910.660.649.560
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	42.544.457.046	9.459.486.934
22	7. Chi phí tài chính	24	(112.340.015.869)	(44.135.484.651)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(106.528.180.424)	(42.608.634.858)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(3.106.674.511.433)	(2.040.963.980.445)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(454.249.543.174)	(271.345.914.294)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		666.547.614.292	(436.325.242.896)
31	11. Thu nhập khác	26	63.711.351.964	18.681.400.714
32	12. Chi phí khác	26	(4.416.930.005)	(5.834.081.782)
40	13. Lợi nhuận khác	26	59.294.421.959	12.847.318.932
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		725.842.036.251	(423.477.923.964)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(60.879.051.793)	-
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		664.962.984.458	(423.477.923.964)



Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng

Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		725.842.036.251	(423.477.923.964)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		68.796.464.166	70.260.586.860
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng		251.994.440	(357.032.512)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(147.762.527)	(218.353.781)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(39.785.362.340)	(8.215.479.095)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		106.528.180.424	42.608.634.858
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		861.485.550.414	(319.399.567.634)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(167.844.854.197)	40.423.757.712
10	Tăng hàng tồn kho		(163.755.192.083)	(234.749.664.139)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		241.415.437.121	(116.565.557.396)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(58.797.103.171)	117.888.409.642
14	Tiền lãi vay đã trả		(94.634.415.670)	(39.049.602.160)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	-	(12.712.650.320)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		617.869.422.414	(564.164.874.295)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(126.428.309.919)	(77.537.560.812)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.011.953.722	2.255.254.555
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(873.803.000.000)	(192.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		590.333.557.526	372.245.688.608
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.571.792.239	6.986.891.868
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(366.314.006.432)	111.250.274.219

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.989.302.210.463	2.770.792.457.448
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.337.303.856.765)	(2.146.612.201.102)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.471.821.039)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(396.473.467.341)	624.180.256.346
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(144.918.051.359)	171.265.656.270
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		343.268.978.446	172.002.738.991
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.902.833	583.185
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	198.366.829.920	343.268.978.446



Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 66 được cấp ngày 23 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán độc lập tại tầng 7, TTTM Gigamall, số 240-242 Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 40 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 19.788 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.558).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 8 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8 công ty con), với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Golden Sakura	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
2	Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và chế biến thực phẩm
3	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Hà Nội	51%	51%	Thiết kế và xây dựng nhà hàng
4	Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
5	Công ty Cổ phần The Concept House	Hà Nội	78.84%	78.84%	Hoạt động chuỗi cửa hàng trà sữa
6	Công ty TNHH Giải pháp Nguồn Nhân Lực Golden Stars (trước đây là Công ty TNHH MTV The Coffee Inn) (*)	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng, dịch vụ ăn uống và tư vấn việc làm
7	Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc	Hà Nội	100%	100%	Cho thuê kho nhà xưởng và sản xuất hàng hóa
8	Công ty Cổ phần Golden Gate Red Hots (*)	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2 công ty liên kết), với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Nghệ An	36%	36%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
2	Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate (*)	Hà Nội	14.57%	28.57%	Thiết kế và thi công nội thất nhà hàng

(*) Công ty sở hữu gián tiếp các công ty con và công ty liên kết này qua công ty con khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 28 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên cho hàng tồn kho tại các kho tập trung và kiểm kê định kỳ cho hàng tồn kho tại các nhà hàng để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm | - | Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền |
| Hàng hóa | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống với toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	85.395.695	86.786.533
Tiền gửi ngân hàng	145.428.799.650	278.897.809.241
Tiền đang chuyển	32.852.634.575	19.284.382.672
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	45.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>198.366.829.920</u>	<u>343.268.978.446</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 1 tháng và hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,8%/năm).

Một số khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	327.656.000.000	327.656.000.000	26.970.000.000	26.970.000.000
TỔNG CỘNG	<u>327.656.000.000</u>	<u>327.656.000.000</u>	<u>26.970.000.000</u>	<u>26.970.000.000</u>

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 9,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,0%/năm đến 5,0%/năm).

Một số khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	77.971.793.616	47.219.348.111
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Việt Nam</i>	10.766.898.354	1.296.224.837
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Coca - Cola Việt Nam</i>	10.731.318.306	3.132.797.000
<i>Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>	5.365.346.009	3.028.279.371
<i>Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương</i>	4.910.512.485	4.207.357.195
<i>Công ty TNHH Aeonmall Việt Nam</i>	4.151.132.956	6.340.409.285
<i>Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Tân</i>	4.064.480.438	6.103.332.046
<i>Công ty TNHH Aeonmall Himlam</i>	2.921.140.502	5.082.377.183
<i>Đối tượng khác</i>	35.060.964.566	18.028.571.194
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	6.773.444.708	8.380.892.696
TỔNG CỘNG	84.745.238.324	55.600.240.807
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(648.921.489)	(554.436.844)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH 24H SeaFood	32.207.611.109	-
Công ty TNHH Hương Vị HCV	14.391.353.570	6.663.590.450
Công ty Swift Beef	13.178.158.570	64.460.523
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Thăng Hiền	2.623.500.000	-
Tập đoàn Cargill Meat Solutions	6.458.579.011	14.056.947
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	80.106.142.964	77.126.510.504
TỔNG CỘNG	148.965.345.224	83.868.618.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay các nhân viên	-	1.076.210.148
TỔNG CỘNG	-	1.076.210.148
Dài hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	14.749.342.000
Phải thu về cho vay các nhân viên	1.570.040.382	2.961.045.760
TỔNG CỘNG	1.570.040.382	17.710.387.760

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Thu hộ chi hộ	39.580.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	9.147.065.961	9.842.908.715
Lãi tiền gửi, cho vay	8.497.910.706	5.969.173.032
Đặt cọc ngắn hạn	5.704.415.598	686.932.382
Phải thu ngắn hạn khác	1.438.201.830	14.731.670.735
TỔNG CỘNG	64.367.594.095	31.230.684.864
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	39.580.000.000	4.921.192.213
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	24.787.594.095	26.309.492.651
Dài hạn		
Đặt cọc dài hạn	215.829.102.775	177.403.078.762
TỔNG CỘNG	215.829.102.775	177.403.078.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	78.293.270.177	-	38.900.526.412	-
Nguyên vật liệu	565.516.147.484	(100.616.550)	508.433.885.687	(130.798.977)
Công cụ, dụng cụ	74.268.570.155	-	46.803.376.014	-
Thành phẩm	66.778.914.882	-	38.491.548.362	-
Hàng hóa	24.372.531.945	-	12.844.906.085	-
TỔNG CỘNG	809.229.434.643	(100.616.550)	645.474.242.560	(130.798.977)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	130.798.977	439.985.930
Trừ: Hoàn nhập trong năm	(30.182.427)	(309.186.953)
Số cuối năm	100.616.550	130.798.977

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê	58.023.623.519	9.701.221.560
Công cụ, dụng cụ	21.198.941.271	5.133.907.540
Chi phí khác	10.357.138.034	11.524.545.228
TỔNG CỘNG	89.579.702.824	26.359.674.328
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng	395.609.914.874	427.661.089.658
Công cụ, dụng cụ	172.598.357.737	143.452.878.187
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	9.147.263.696
Chi phí khác	5.172.448.444	7.944.586.616
TỔNG CỘNG	573.380.721.055	588.205.818.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	328.665.437.110	13.079.132.901	27.317.782.112	369.062.352.123
- Mua trong năm	55.291.477.656	371.464.672	-	55.662.942.328
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.044.504.633	926.650.000	-	4.971.154.633
- Thanh lý	(10.053.022.999)	(32.215.000)	(164.950.648)	(10.250.188.647)
Số cuối năm	377.948.396.400	14.345.032.573	27.152.831.464	419.446.260.437
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	36.831.667.835	1.270.983.084	4.361.452.408	42.464.103.327
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	198.880.326.585	7.452.364.985	19.129.426.825	225.462.118.395
- Khấu hao trong năm	52.694.637.158	1.866.442.149	3.093.722.332	57.654.801.639
- Thanh lý	(9.550.704.820)	(32.215.201)	(164.950.593)	(9.747.870.614)
Số cuối năm	242.024.258.923	9.286.591.933	22.058.198.564	273.369.049.420
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	129.785.110.525	5.626.767.916	8.188.355.287	143.600.233.728
Số cuối năm	135.924.137.477	5.058.440.640	5.094.632.900	146.077.211.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	63.865.851.834	1.310.000.000	65.175.851.834
- Mua trong năm	346.600.001	-	346.600.001
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.149.984.480	-	8.149.984.480
- Thanh lý	(34.025.565)	-	(34.025.565)
Số cuối năm	<u>72.328.410.750</u>	<u>1.310.000.000</u>	<u>73.638.410.750</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	17.137.323.759	1.310.000.000	18.447.323.759
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	27.046.655.343	1.310.000.000	28.356.655.343
- Hao mòn trong năm	11.141.662.527	-	11.141.662.527
- Thanh lý	(33.033.899)	-	(33.033.899)
Số cuối năm	<u>38.155.283.971</u>	<u>1.310.000.000</u>	<u>39.465.283.971</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>36.819.196.491</u>	-	<u>36.819.196.491</u>
Số cuối năm	<u>34.173.126.779</u>	-	<u>34.173.126.779</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng nhà hàng	114.293.251.964	70.555.598.192
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	28.862.638.456	18.252.875.851
Chi phí nâng cấp, phát triển phần mềm	7.213.980.492	4.414.967.826
Chi phí trước hoạt động và chi phí khác	-	2.269.161.140
TỔNG CỘNG	<u>150.369.870.912</u>	<u>95.492.603.009</u>

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con					
Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc	77.000.000.000	-	77.000.000.000	(138.716.319)	
Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	40.067.819.800	(6.612.347.028)	40.067.819.800	(6.760.509.362)	
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	10.000.000.000	(6.584.020.164)	10.000.000.000	(4.117.420.324)	
Công ty Cổ phần The Concept House	7.489.800.000	(5.271.822.689)	7.489.800.000	(7.111.608.685)	
Công ty Cổ phần Golden Sakura	5.979.740.426	(3.855.674.005)	5.979.740.426	(4.007.916.974)	
Công ty Cổ phần Golden Gate Red Hots	4.900.000.000	(4.900.000.000)	4.900.000.000	(4.900.000.000)	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	1.530.000.000	-	1.530.000.000	-	
TỔNG CỘNG	146.967.360.226	(27.223.863.886)	146.967.360.226	(27.036.171.664)	
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-	
TỔNG CỘNG	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-	

Công ty chưa thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty được đầu tư không phải là công ty cổ phần hoặc cổ phiếu của các công ty cổ phần được đầu tư chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	382.935.755.454	382.935.755.454	286.326.121.272	286.326.121.272
Công ty Swift Beef	19.247.280.016	19.247.280.016	9.516.863.467	9.516.863.467
Tập đoàn Cargill Meat Solutions Công ty TNHH Kha Việt	16.500.527.211	16.500.527.211	16.240.405.658	16.240.405.658
Công ty TNHH Kilocoy Pastoral	14.769.039.696	14.769.039.696	8.481.688.108	8.481.688.108
Phải trả các đối tượng khác	13.105.378.147	13.105.378.147	3.722.954.075	3.722.954.075
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	319.313.530.384	319.313.530.384	248.364.209.964	248.364.209.964
	3.040.856.788	3.040.856.788	4.030.468.798	4.030.468.798
TỔNG CỘNG	385.976.612.242	385.976.612.242	290.356.590.070	290.356.590.070

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Thuế phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	14.298.863.740	282.352.276.286	(258.295.579.313)	-	38.355.560.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.412.967.367	60.879.051.793	-	(1.412.967.367)	60.879.051.793
Thuế thu nhập cá nhân	2.692.924.510	31.378.891.267	(30.190.952.973)	-	3.880.862.804
Các loại thuế khác	1.376.186.387	20.933.450.894	(22.266.159.724)	-	43.477.557
TỔNG CỘNG	19.780.942.004	395.543.670.240	(310.752.692.010)	(1.412.967.367)	103.158.952.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà hàng	14.161.337.223	15.623.094.148
Chi phí thuê	13.899.514.994	13.039.010.991
Chi phí điện, nước	7.500.653.344	3.200.962.166
Chi phí quảng cáo	4.277.531.131	3.121.327.207
Chi phí lãi vay	1.571.313.174	5.187.146.354
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	11.390.078.193	19.031.803.167
TỔNG CỘNG	52.800.428.059	59.203.344.033
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>906.106.539</i>	<i>37.610.959</i>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>51.894.321.520</i>	<i>59.165.733.074</i>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu từ bán voucher khuyến mãi không điều kiện	4.510.500.000	-
Doanh thu từ chương trình khách hàng thân thiết	7.989.000.000	5.619.500.000
TỔNG CỘNG	12.499.500.000	5.619.500.000

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả đồng phục	5.714.410.536	3.358.912.512
Phải trả về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.504.730.598	28.939.471.395
Phải trả ngắn hạn khác	8.654.354.126	5.424.365.725
TỔNG CỘNG	15.873.495.260	37.722.749.632
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>584.612.552</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>15.288.882.708</i>	<i>37.722.749.632</i>

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
						Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	516.139.073.683	516.139.073.683	1.778.495.641.437	(1.627.014.695.862)	(144.972.212)	667.475.047.046	667.475.047.046
Vay dài hạn đến hạn trả	13.500.000.000	13.500.000.000	1.489.966.590	(13.500.000.000)	-	1.489.966.590	1.489.966.590
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	6.970.000.000	6.970.000.000	82.036.669.255	(83.066.669.255)	-	5.940.000.000	5.940.000.000
TỔNG CỘNG	536.609.073.683	536.609.073.683	1.862.022.277.282	(1.723.581.365.117)	(144.972.212)	674.905.013.636	674.905.013.636
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	57.500.000.000	57.500.000.000	4.469.899.771	(59.362.458.238)	-	2.607.441.533	2.607.441.533
Vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	-	124.300.000.000	(62.150.000.000)	-	62.150.000.000	62.150.000.000
Trái phiếu phát hành	488.592.573.843	488.592.573.843	5.107.426.157	(493.700.000.000)	-	-	-
TỔNG CỘNG	546.092.573.843	546.092.573.843	133.877.325.928	(615.212.458.238)	-	64.757.441.533	64.757.441.533

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	297.099.979.384	Thời hạn cho vay của từng khoản là bốn (04) tháng kể từ ngày giải ngân.	5,8% - 8,2%	- Cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Golden Gate Partners, cổ đồng lớn của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Hai Bà Trưng	149.905.195.059	Thời hạn cho vay của từng khoản là năm (05) tháng kể từ ngày giải ngân.	6,0% - 8,7%	- Hợp đồng tiền gửi giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) và Công ty - Cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Golden Gate Partner, cổ đồng lớn của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	122.422.210.943	Thời hạn cho vay của từng khoản là bốn (04) tháng kể từ ngày giải ngân.	5,8% - 9,5%	- Hợp đồng tiền gửi/giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty; - Cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Golden Gate Partners, cổ đồng lớn của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn	98.047.661.660	Thời hạn cho vay của từng khoản là năm (05) tháng kể từ ngày giải ngân.	4,8% - 7,0%	- Hợp đồng tiền gửi/giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty; - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty.
TỔNG CỘNG	667.475.047.046			

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vàng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 3	4.097.408.123	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý.	7,5%	Tài sản sau đầu tư của các nhà hàng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 3 tài trợ vốn và các tài sản hợp pháp khác.

TỔNG CỘNG

4.097.408.123

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số đầu năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	1.227.500.466.691	1.185.069.474.331
- Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(423.477.923.964)	(423.477.923.964)
- Tăng khác	-	-	-	6.407.130.450	6.407.130.450
Số cuối năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	810.429.673.177	767.998.680.817
Năm nay					
Số đầu năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	810.429.673.177	767.998.680.817
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	664.962.984.458	664.962.984.458
- Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(48.471.821.039)	(48.471.821.039)
- Phát hành cổ phiếu mới (**)	740.060.000	-	-	(740.060.000)	-
- Tái phát hành cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu quỹ (**)	-	(7.286.713.567)	7.286.713.567	-	-
- Hủy bỏ cổ phiếu (**)	(154.400.000)	(9.654.409.939)	9.808.809.939	-	-
- Giảm khác	-	(22.750)	-	(1.871.428.557)	(1.871.451.307)
Số cuối năm	76.926.900.000	(88.567.574.818)	(30.050.280.292)	1.424.309.348.039	1.382.618.392.929

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2022, Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2021 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty.

(**) Trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch cổ phiếu liên quan đến Chương trình Sở hữu cổ phần Nhân viên ("ESOP") theo các Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020, Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2021, và Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 12 năm 2021 như sau:

- Phát hành mới 74.006 cổ phiếu ESOP từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối các năm trước;
- Tái phát hành 9.500 cổ phiếu ESOP từ nguồn cổ phiếu quỹ;
- Thu hồi 10.766 cổ phiếu ESOP của người lao động đã nghỉ việc từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022; và
- Giảm vốn cổ phần đã phát hành do hủy bỏ 15.440 cổ phiếu quỹ trước đây là cổ phiếu ESOP đã thu hồi của người lao động nghỉ việc từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 3 tháng 6 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	3.375.690	-	3.375.690	3.375.690	-	3.375.690
Công ty TNHH Seletar Investments	1.539.608	-	1.539.608	-	-	-
SeaTown Private Capital Master Fund	768.431	-	768.431	-	-	-
Công ty TNHH Periwinkle	436.358	-	436.358	-	-	-
Ông Đào Thế Vinh	400.537	-	400.537	390.458	-	390.458
Ông Nguyễn Xuân Trường	235.439	-	235.439	304.115	-	304.115
Ông Trần Việt Trung	176.020	-	176.020	337.891	-	337.891
Công ty TNHH Prosperity Food Concepts	-	-	-	2.513.153	-	2.513.153
Các cổ đông khác	713.305	-	713.305	651.351	-	651.351
Cổ phiếu quỹ	47.302	-	47.302	61.466	-	61.466
TỔNG CỘNG	7.692.690	-	7.692.690	7.634.124	-	7.634.124

21.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm

Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2021:

VND 6.399/cổ phiếu 48.471.821.039 -

21.4 Cổ phiếu

Số lượng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	7.692.690	7.634.124
Cổ phiếu đã phát hành	7.692.690	7.634.124
Cổ phiếu phổ thông	7.692.690	7.634.124
Cổ phiếu quỹ	47.302	61.466
Cổ phiếu phổ thông	47.302	61.466
Cổ phiếu đang lưu hành	7.645.388	7.572.658
Cổ phiếu phổ thông	7.645.388	7.572.658

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu	6.944.131.670.262	3.294.770.865.131
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thực phẩm và đồ uống</i>	<i>6.944.131.670.262</i>	<i>3.294.770.865.131</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>6.944.131.670.262</u>	<u>3.294.770.865.131</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	<i>6.922.252.697.689</i>	<i>3.286.107.274.440</i>
<i>Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>21.878.972.573</i>	<i>8.663.590.691</i>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, cho vay	37.769.594.821	8.123.891.064
Cổ tức	2.231.977.264	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.542.884.961	1.335.595.870
TỔNG CỘNG	<u>42.544.457.046</u>	<u>9.459.486.934</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thực phẩm và đồ uống đã bán	<u>2.646.864.442.540</u>	<u>1.384.110.215.571</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.646.864.442.540</u>	<u>1.384.110.215.571</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	106.528.180.424	42.608.634.858
<i>Chi phí lãi vay ngân hàng</i>	<i>91.018.582.490</i>	<i>42.608.634.858</i>
<i>Xóa sổ chi phí tư vấn và phát hành trái phiếu</i>	<i>13.435.621.090</i>	<i>-</i>
<i>Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu</i>	<i>2.073.976.844</i>	<i>-</i>
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	187.692.222	(46.133.266)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.624.143.223	1.572.983.059
TỔNG CỘNG	<u>112.340.015.869</u>	<u>44.135.484.651</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.184.642.510.667	696.093.005.902
Chi phí thuê cửa hàng	761.495.012.945	486.238.743.551
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	239.543.028.266	255.238.728.194
Vật liệu, công cụ dụng cụ	233.873.279.170	211.281.195.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.158.911.304	209.751.535.700
Khấu hao và hao mòn	46.885.002.985	47.447.853.606
Chi phí quảng cáo	63.035.814.637	27.815.731.918
Chi phí bán hàng khác	175.040.951.459	107.097.185.624
TỔNG CỘNG	<u>3.106.674.511.433</u>	<u>2.040.963.980.445</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	351.306.844.269	179.666.974.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.407.953.932	27.695.211.570
Khấu hao và hao mòn	17.117.987.920	18.117.043.758
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	3.829.254.036	198.066.758
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	37.587.503.017	45.668.618.169
TỔNG CỘNG	<u>454.249.543.174</u>	<u>271.345.914.294</u>

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	63.711.351.964	18.681.400.714
Tài trợ từ các chiến dịch khuyến mãi của nhà cung cấp	25.355.377.201	10.646.840.808
Thu nhập từ nhượng quyền	2.318.395.320	2.433.185.069
Thưởng doanh số từ nhà cung cấp	1.310.191.705	2.248.991.028
Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê	1.576.128.766	1.259.118.136
Thu nhập khác	33.151.258.972	2.093.265.673
Chi phí khác	4.416.930.005	5.834.081.782
Xóa sổ các chi phí trả trước của các nhà hàng đã ngừng hoạt động	694.661.651	706.066.343
Lỗ do thanh lý tài sản	216.209.745	-
Chi phí khác	3.506.058.609	5.128.015.439
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>59.294.421.959</u>	<u>12.847.318.932</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu	2.543.198.834.526	1.271.216.919.927
Chi phí nhân công	1.535.949.354.936	900.902.372.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.566.865.236	413.813.472.608
Chi phí thuê cửa hàng	761.495.012.945	338.735.935.526
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	243.372.282.302	255.436.794.952
Khấu hao và hao mòn	68.796.464.166	70.260.586.860
Chi phí quảng cáo	63.035.814.637	27.815.731.918
Phân bổ chi phí trước hoạt động	45.455.678.536	20.447.947.816
Phân bổ chi phí nhượng quyền lần đầu	555.895.677	1.908.701.478
Chi phí khác	503.320.403.889	358.886.295.921
TỔNG CỘNG	<u>6.211.746.606.850</u>	<u>3.659.424.759.780</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.879.051.793	-
TỔNG CỘNG	<u>60.879.051.793</u>	<u>-</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	725.842.036.251	(423.477.923.963)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	145.168.407.250	(84.695.584.793)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí lãi vay vượt mức quy định	-	7.131.839.247
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến		
lỗ tính thuế chưa ghi nhận	-	77.762.458.267
Chi phí không được khấu trừ thuế	293.537.510	103.319.521
Điều chỉnh doanh thu chương trình khách		
hàng truyền thống	757.800.000	(302.032.242)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lỗ năm trước mang sang	(77.762.458.267)	-
Chi phí lãi vay không được trừ kết chuyển	(7.131.839.247)	-
từ các năm trước	(7.131.839.247)	-
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	(446.395.453)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>60.879.051.793</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Công ty con
Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần The Concept House	Công ty con
Công ty Cổ phần Golden Gate Red Hots	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc	Công ty con
Công ty Cổ phần Golden Sakura	Công ty con
Công ty TNHH Giải pháp Nguồn Nhân Lực Golden Stars (trước đây là Công ty TNHH MTV The Coffee Inn)	Công ty con
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Xuân Tường	Cổ đông sáng lập
Ông Trần Việt Trung	Cổ đông sáng lập
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Prosperity Foods Concept	Cổ đông lớn (đến ngày 15 tháng 3 năm 2022)
Công ty TNHH Seletar Investments	Cổ đông lớn
SeaTown Private Capital Master Fund	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lychee	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH Combo Home Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Quince Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Thực phẩm W&E	Bên liên quan của người nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thắng	Bên liên quan của người nội bộ
Ông Lê Quốc Tuấn	Người được ủy quyền công bố thông tin
Ông Nguyễn Mạnh Đức	Kế toán trưởng

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày ở trang 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Công ty con	Thanh toán khoản vay	800.000.000	-
		Lãi vay	843.452.056	184.273.971
		Thanh toán lãi vay	1.090.871.237	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	905.250.540	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	955.170.703	-
Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	Công ty con	Thanh toán khoản vay	230.000.000	-
		Lãi vay	486.218.208	162.452.055
Công ty Cổ phần The Concept House	Công ty con	Thu nhập từ phí quản lý	636.000.000	636.000.000
		Phí nhượng quyền phải trả	1.573.811.114	1.061.802.265
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.458.182.625	4.404.630.779
		Chi phí bán hàng	663.383.418	296.195.089
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Công ty con	Mua dịch vụ	19.821.055.653	12.603.310.400
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.515.539.408	8.659.147.891
		Thu nhập từ phí nhượng quyền	2.318.395.320	1.742.883.528
		Cổ tức được chia	2.231.977.264	-
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	21.602.721.849	-
		Thu gốc cho vay	11.725.342.000	-
		Lãi cho vay	847.261.841	885.365.224
		Thu lãi cho vay	5.742.454.054	-
		Cần trừ công nợ	3.024.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Prosperity Foods Concept	Cổ đông lớn (đến ngày 15 tháng 3 năm 2022)	Chia cổ tức Đi vay Thanh toán khoản vay Lãi vay Thanh toán lãi vay	16.082.917.929 82.036.669.255 82.036.669.255 4.885.244.144 4.885.244.144	- 32.097.800.000 32.097.800.000 304.436.550 304.436.550
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập	Chia cổ tức	4.848.240.586	-
Ông Nguyễn Xuân Trường	Cổ đông sáng lập	Chia cổ tức Đi vay Thanh toán khoản vay Lãi vay Thanh toán lãi vay	1.946.183.374 37.290.000.000 18.645.000.000 2.825.611.438 2.606.200.653	- - - - -
Ông Trần Việt Trung	Cổ đông sáng lập	Chia cổ tức Đi vay Thanh toán gốc vay Lãi vay Thanh toán lãi vay	2.162.332.823 87.010.000.000 43.505.000.000 6.593.093.355 6.081.134.859	- - - - -
Công ty Cổ phần Lychee	Bên liên quan của người nội bộ	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.094.436.420	-
Bà Nguyễn Thị Thắng	Bên liên quan của người nội bộ	Mua lại trái phiếu phát hành Trả lãi	10.000.000.000 911.917.809	- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc	Công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.382.492.882	1.996.840.758
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.668.012.061	27.009.391
Công ty Cổ phần Golden Gate Red Hots	Công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.491.057.640	1.491.057.640
Công ty Cổ phần The Concept House	Công ty con	Bán hàng	1.185.667.268	4.149.664.911
Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	Công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.214.857	39.914.857
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	666.405.139
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Khác	-	5.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Nguồn nhân lực Golden Stars (trước đây là Công ty TNHH MTV The Coffee Inn)	Công ty con gián tiếp	Khác	-	5.000.000
			6.773.444.708	8.380.892.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc	Công ty con	Phải thu khác	39.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Phải thu về lãi cho vay	-	4.895.192.213
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập	Phải thu về lãi cho vay	-	26.000.000
			39.580.000.000	4.921.192.213
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Cho vay	-	14.749.342.000
			-	14.749.342.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Công ty con	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	2.385.027.916	350.639.926
Công ty Cổ phần Golden Sakura	Công ty con	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	655.828.872	655.828.872
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	-	3.024.000.000
			3.040.856.788	4.030.468.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)				
Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	Công ty con	Lãi vay trích trước phải trả	383.235.744	17.621.918
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Công ty con	Lãi vay trích trước phải trả	208.580.818	19.989.041
Ông Trần Việt Trung	Cổ đông sáng lập	Lãi vay trích trước phải trả	191.898.767	-
Ông Nguyễn Xuân Trường	Cổ đông sáng lập	Lãi vay trích trước phải trả	82.242.329	-
Công ty Cổ phần The Concept House	Công ty con	Trích trước chi phí dịch vụ	20.722.501	-
Công ty TNHH Giải pháp Nguồn nhân lực Golden Stars (trước đây là Công ty TNHH MTV The Coffee Inn)	Công ty con	Trích trước chi phí dịch vụ	19.426.380	-
			906.106.539	37.610.959
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Phải trả khác	584.612.552	-
			584.612.552	-

Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 20)

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên, Công ty con của Công ty	2.940.000.000	Thời hạn khoản vay là 1 năm kể từ ngày của Thỏa thuận vay, sau đó sẽ tự động gia hạn hàng năm theo Phụ lục hợp đồng vay ngày 20 tháng 1 năm 2018.	6,0%	Tín chấp.
Công ty TNHH Golden Gate Franchise, Công ty con của Công ty	3.000.000.000	Thời hạn khoản vay là 1 năm kể từ ngày của Thỏa thuận vay, sau đó sẽ tự động gia hạn hàng năm theo Phụ lục hợp đồng vay ngày 1 tháng 6 năm 2018.	6,0%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	5.940.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 21)

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ông Nguyễn Xuân Trường, Phó Tổng Giám đốc	18.645.000.000	Gốc vay được trả vào ngày đáo hạn là ngày 16 tháng 3 năm 2024. Lãi vay được trả cuối mỗi quý.	11,5%	Tin chấp.
Ông Trần Việt Trung, Chủ tịch Hội đồng Quản trị	43.505.000.000	Gốc vay được trả vào ngày đáo hạn là ngày 16 tháng 3 năm 2024. Lãi vay được trả cuối mỗi quý.	11,5%	Tin chấp.
TỔNG CỘNG	62.150.000.000			

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch HĐQT	102.708.993	85.008.552
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.462.023.987	1.953.949.934
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	491.437.224	755.952.614
TỔNG CỘNG		3.056.170.204	2.794.911.100

30. CAM KẾT VỀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê địa điểm, mặt bằng kinh doanh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.494.440.417.341	535.130.848.784
Từ 1 - 5 năm	2.589.236.237.093	1.125.776.246.205
Trên 5 năm	160.963.454.388	666.361.241.423
TỔNG CỘNG	4.244.640.108.822	2.327.268.336.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng

Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

